

CÔNG TY TNHH 1 TV CÀ PHÊ CAO SU NGHỆ AN
Số 25, khối Kim Tân, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa
Mã số thuế: 2900325942



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 30/06/2025

- | | |
|---------------------------------|---------------|
| - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | MẪU SỐ B01-DN |
| - BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH | MẪU SỐ B02-DN |
| - BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN | |
| - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | MẪU SỐ B03-DN |
| - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | MẪU SỐ B09-DN |

LƯU: PHÒNG TÀI VỤ CÔNG TY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Người nộp thuế: Công ty TNHH I Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An

Mã số thuế:

2 9 0 0 3 2 5 9 4 2

--	--	--

Địa chỉ trụ sở: Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

Quận/ Huyện: TX Thái Hoà

Tỉnh/ Thành phố: Nghệ An

Điện thoại: Fax: 0383811307

Email: cafe.caosuna@gmail.com

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.967.416.473	58.082.133.395
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.582.822.843	14.186.354.257
1. Tiền	111		6.582.822.843	14.186.354.257
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.456.562.973	43.066.277.532
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		911.242.801	79.200.001
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.408.294.125	15.408.294.125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.575.581.670	1.542.525.840
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		27.834.152.229	26.308.965.418
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(272.707.852)	(272.707.852)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3.452.144.164	398.221.047
1. Hàng tồn kho	141		3.452.144.164	398.221.047
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		475.886.493	431.280.559
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		475.886.493	389.453.497
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			41.827.062
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.203.702.764	11.337.733.944
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

1	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3.606.253.587	3.740.284.767
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.606.253.587	3.740.284.767
- Nguyên giá	222		23.629.607.862	23.596.959.862
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.023.354.275)	(19.856.675.095)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		53.125.000	53.125.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53.125.000)	(53.125.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.597.449.177	7.597.449.177
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.597.449.177	7.597.449.177
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		67.171.119.237	69.419.867.339
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		40.601.226.014	40.409.020.145
I. Nợ ngắn hạn	310		31.542.641.981	31.250.896.112
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		324.526.344	234.681.588
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		160.030.000	110.030.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		14.643.445.475	23.265.060.651
4. Phải trả người lao động	314		424.518.600	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.437.771.719	7.200.358.598
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.552.349.843	440.765.275
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			

1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		9.058.584.033	9.158.124.033
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		9.058.584.033	9.158.124.033
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.569.893.223	29.010.847.194
I. Vốn chủ sở hữu	410		26.120.210.023	28.561.163.994
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.984.762.570	16.984.762.570
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.314.559.615	3.314.559.615
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.438.150.969)	(3.997.196.998)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.997.196.998)	(4.220.719.332)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.440.953.971)	223.522.334
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		12.259.038.807	12.259.038.807
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		449.683.200	449.683.200
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		449.683.200	449.683.200
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		67.171.119.237	69.419.867.339

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thanh

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thanh

Ngày 17 tháng 7 năm 2025

Chủ tịch HĐTV
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Thanh Tùng



Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An

Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.715.836.823	64.609.011.936
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8.715.836.823	64.609.011.936
4. Giá vốn hàng bán	11		5.072.134.758	49.946.930.617
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.643.702.065	14.662.081.319
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		294.539.730	874.274.707
7. Chi phí tài chính	22		1.027.530.312	1.577.663.584
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		62.238.128	484.776.757
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.445.549.868	13.648.872.771
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(2.597.076.513)	(174.957.086)
11. Thu nhập khác	31		206.806.000	719.755.323
12. Chi phí khác	32		50.683.458	321.275.903
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		156.122.542	398.479.420
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.440.953.971)	223.522.334
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2.440.953.971)	223.522.334
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoài Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thanh

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY

T.N.H (Ký, họ tên, đóng dấu)

MỘT THÀNH VIÊN

CÀ PHÊ - CAO SU

NGHỆ AN

TX. THÁI HÒA

NGHỆ AN

Hoàng Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.890.886.273	57.238.164.427
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(730.326.450)	(3.224.139.663)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.195.401.800)	(11.423.321.362)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(622.000.000)	(500.000.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		54.281.851.394	106.500.656.164
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(62.258.313.873)	(145.959.381.609)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.633.304.456)	2.631.977.957
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(3.348.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		29.773.042	228.846.117
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(550.000.000)	(250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		550.000.000	250.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		29.773.042	225.498.117
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			99.540.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(100.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(460.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(7.603.531.414)	2.857.016.074
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.186.354.257	11.329.338.183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		6.582.822.843	14.186.354.257

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thanh

Lập Ngày 12 tháng 7 năm 2025

Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Thanh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn:
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, Sản xuất, xây lắp
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../..... kết thúc vào ngày.../.../.....): Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành
- 3- Hình thức kế toán áp dụng:

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước:
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

16- Phương pháp chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam

17- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	2.116.734.073	1.590.734.516
- Tiền gửi ngân hàng	4.466.088.770	12.595.619.741
- Tiền đang chuyển		
Cộng	6.582.822.843	14.186.354.257

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)				
- Đầu tư ngắn hạn khác		1.575.581.670		1.542.525.840
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	14.969.383.503	16.351.190.441
Cộng	14.969.383.503	16.351.190.441

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

04- Hàng tồn kho

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ.
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-		
- Các khoản khác phải thu nhà nước:		
Cộng		

06- Phải thu nội bộ dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay dài hạn nội bộ	11.710.650.810	25.337.898.499
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	4.295.259.381	4.443.309.020
Cộng	16.005.910.191	29.781.207.519

07- Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08- Nợ phải thu quá hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn, trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.		
- Khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu quá hạn.		
- Giá trị các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi chưa được xóa sổ.		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.		
Cộng		

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

Số dư đầu năm	9.155.862.48 1	9.892.084.11 1	4.265.652.89 8	161.459.500		121.900.872	23.596.959.8 62
- Mua trong năm						32.648.000	32.648.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	9.155.862.48 1	9.892.084.11 1	4.265.652.89 8	161.459.500		154.548.872	23.629.607.8 62
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							19.856.675.0 95
- Khấu hao trong năm							166.679.180
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							20.023.354.2 75
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm							3.740.284.76 7
- Tại ngày cuối năm							3.606.253.58 7

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							

Công ty TNHH I Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					53.125.000			53.125.000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					53.125.000			53.125.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								53.125.000
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								53.125.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

12- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.597.449.177	7.597.449.177
Trong đó: Những công trình lớn		
+ Công trình		
+ Công trình		
+		

13- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-.....

-.....

14- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết theo cổ phiếu của từng công ty con)				
.....				

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho từng cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết)				
.....				

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

c. Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

15- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng		

16- Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	196.838.385	596.730.314
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	3.184.107	14.187.177
- Thuế tài nguyên	136.749.160	136.749.160
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10.627.066.234	22.517.394.000
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.679.607.589	
Cộng		

18- Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
Cộng		

Hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán

- Hạng mục công trình A

- Hạng mục công trình B

- Hạng mục công trình C

.....

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An
Lý do tăng, giảm

19. Phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	20.883.262	(133.000)
- Bảo hiểm xã hội	823.130.316	(2.851.270)
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.361.139.464	(29.905.036)
Cộng	7.205.153.042	(32.889.306)

20. Phải trả nội bộ dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ		
.....		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

21- Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 5 năm						
- Trên 1 năm đến 5 năm						

22. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu.
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ.
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

23- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

24- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	16.984.762.570						3.314.559.615	20.299.322.185
- Tăng vốn trong năm trước							-	

Công ty TNHH I Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm trước							
Số dư đầu năm nay	16.984.762. 570					3.314.559.6 15	20.299.322. 185
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay							

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
-.....		
Cộng		

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ- Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

25- Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

26- Tài sản thuê ngoài

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng		

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất, thời hạn thuê còn lại, giá thuê của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng	5.190.816.954	9.623.899.998
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.138.776.054	3.190.485.564
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	8.329.593.008	12.814.385.562

2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Cộng		

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.072.134.758	9.223.578.725
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	5.072.134.758	9.223.578.725

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	294.539.730	276.257.700
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (sửa đổi)		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	294.539.730	276.257.700

5- Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	1.027.530.312	765.864.614
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		

6- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

7- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

8- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	789.837.133	826.849.402
- Chi phí nhân công	4.521.937.610	1.158.621.894
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.216.010	45.873.660
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	396.389.412	12.928.954
- Chi phí khác bằng tiền	900.177.407	213.841.466

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII- Những thông tin khác (Bổ sung)

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác (3):

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thanh



Công ty TNHH I Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A. Tài khoản trong bảng							
111	Tiền mặt	1.590.734.516		35.695.455.247	35.169.455.690	2.116.734.073	
1111	Tiền Việt Nam	1.590.734.516		35.695.455.247	35.169.455.690	2.116.734.073	
112	Tiền gửi Ngân hàng	12.595.619.741		43.932.332.127	52.061.863.098	4.466.088.770	
1121	Tiền Việt Nam	12.595.619.741		43.932.332.127	52.061.863.098	4.466.088.770	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.542.525.840		583.055.830	550.000.000	1.575.581.670	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn			550.000.000	550.000.000		
1283	Cho vay	1.542.525.840		33.055.830		1.575.581.670	
131	Phải thu của khách hàng	79.200.001	110.030.000	5.465.357.800	4.683.315.000	911.242.801	160.030.000
133	Thuế GTGT được khấu trừ			156.475.330	156.475.330		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			156.475.330	156.475.330		
136	Phải thu nội bộ	29.781.207.519	5.919.897	13.857.586.364	28.152.654.343	16.005.910.191	525.690.548
1361	Phải thu nội bộ vốn ngắn hạn	25.337.898.499	5.919.897	13.774.085.564	27.921.103.904	11.710.650.810	525.690.548
1362	Phải thu nội bộ vốn dài hạn	4.443.309.020		83.500.800	231.550.439	4.295.259.381	
138	Phải thu khác	25.876.842.671	431.606.836	35.821.716.305	35.469.250.766	27.108.898.175	1.311.196.801
1383	Phải thu BHXH	115.636.298	68.482.651	17.225.303.884	14.601.488.950	3.549.625.199	878.656.618
1384	Phải thu các loại khoản	6.248.616.095	105.630.000	3.200.550.990	3.879.291.273	5.628.210.852	163.965.040
1386	Phải thu các khoản đầu tư	1.425.577.795		31.533.500	59.283.032	1.397.828.263	
1387	Phải thu vốn cà phê AFD, Cao su 327,rừng327	1.598.783.582	120.455.725	33.045.409	216.098.051	1.415.730.509	120.455.294
1388	Phải thu khác, thu các loại quỹ	16.488.228.901	137.038.460	15.331.282.522	16.713.089.460	15.117.503.352	148.119.849
141	Tạm ứng	37.950.002		702.372.452	403.193.400	337.129.054	
152	Nguyên liệu, vật liệu	190.739.047		7.151.122.820	7.193.260.978	148.600.889	

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

1522	Nguyên liệu, vật liệu cao su	190.739.047		7.151.122.820	7.193.260.978	148.600.889	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	207.482.000		8.681.105.880	8.510.579.382	378.008.498	
1542	CP SXKD CB Cao su			8.603.870.880	8.330.579.382	273.291.498	
1544	Chi phí vườn mía 8 ha NT đầu tư quản lí	207.482.000		77.235.000	180.000.000	104.717.000	
155	Thành phẩm			7.816.897.871	4.891.363.094	2.925.534.777	
1552	Thành phẩm cao su			7.816.897.871	4.891.363.094	2.925.534.777	
156	Hàng hóa			5.767.665.220	5.767.665.220		
1561	Giá mua hàng hóa			5.767.665.220	5.767.665.220		
211	Tài sản cố định hữu hình	23.596.959.862		32.648.000		23.629.607.862	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	9.155.862.481				9.155.862.481	
2112	Máy móc, thiết bị	9.892.084.111				9.892.084.111	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4.265.652.898				4.265.652.898	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	161.459.500				161.459.500	
2118	TSCĐ khác	121.900.872		32.648.000		154.548.872	
213	Tài sản cố định vô hình	53.125.000				53.125.000	
2135	Chương trình phần mềm	53.125.000				53.125.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		19.909.800.095		166.679.180		20.076.479.275
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		19.856.675.095		166.679.180		20.023.354.275
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		53.125.000				53.125.000
229	Dự phòng tổn thất tài sản		272.707.852				272.707.852
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		272.707.852				272.707.852
241	Xây dựng cơ bản dở dang	7.597.449.177				7.597.449.177	
2412	Xây dựng cơ bản	7.597.449.177				7.597.449.177	
242	Chi phí trả trước	389.453.497		99.312.727	12.879.731	475.886.493	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	352.125.000				352.125.000	
331	Phải trả cho người bán	15.408.294.125	234.681.588	687.986.450	777.831.206	15.408.294.125	324.526.344
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	41.827.062	23.265.060.651	20.203.408.612	11.623.620.498		14.643.445.475

3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		596.730.314	674.293.928	274.401.999		196.838.385
3335	Thuế thu nhập cá nhân		14.187.177	11.003.070			3.184.107
3336	Thuế tài nguyên		136.749.160	352.800	352.800		136.749.160
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		22.517.394.000	19.162.170.123	7.271.842.357		10.627.066.234
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	41.827.062		355.588.691	4.077.023.342		3.679.607.589
334	Phải trả người lao động			3.195.401.800	3.619.920.400		424.518.600
3341	Phải trả công nhân viên			3.137.393.400	3.560.562.000		423.168.600
3348	Phải trả người lao động khác			58.008.400	59.358.400		1.350.000
335	Chi phí phải trả		7.200.358.598	622.000.000	859.413.121		7.437.771.719
336	Phải trả nội bộ		29.775.287.622	28.152.654.343	13.857.586.364		15.480.219.643
3361	Phải trả nội bộ vốn ngắn hạn		25.331.978.602	27.921.103.904	13.774.085.564		11.184.960.262
3362	Phải trả nội bộ vốn dài hạn		4.443.309.020	231.550.439	83.500.800		4.295.259.381
338	Phải trả, phải nộp khác	42.047.745	9.158.439	17.964.010.648	25.202.052.996	36.000.000	7.241.153.042
3382	Kinh phí công đoàn	133.000		1.094.951.986	1.115.968.248		20.883.262
3383	Bảo hiểm xã hội	2.851.270		16.116.256.378	16.942.237.964		823.130.316
3384	Bảo hiểm y tế			73.003.764	73.003.764		
3388	Phải trả, phải nộp khác	39.063.475	9.158.439	679.798.520	7.070.843.020	36.000.000	6.397.139.464
341	Vay và nợ thuê tài chính		9.158.124.033	99.540.000			9.058.584.033
3411	Các khoản đi vay		9.158.124.033	99.540.000			9.058.584.033
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		16.984.762.570				16.984.762.570
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		16.984.762.570				16.984.762.570
414	Quỹ đầu tư phát triển		3.314.559.615				3.314.559.615
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.220.719.332	223.522.334	3.329.638.088	888.684.117	6.438.150.969	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	4.220.719.332			223.522.334	3.997.196.998	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		223.522.334	3.329.638.088	665.161.783	2.440.953.971	
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		12.259.038.807				12.259.038.807

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		449.683.200				449.683.200
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			8.715.836.823	8.715.836.823		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm (cao su)			5.190.816.954	5.190.816.954		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			3.138.776.054	3.138.776.054		
5115	Doanh thu từ đầu tư vườn cây			295.863.000	295.863.000		
5117	Doanh thu vận chuyển mủ cao su			29.773.042	29.773.042		
5118	Doanh thu khác			60.607.773	60.607.773		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			294.539.730	294.539.730		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			573.774.342	573.774.342		
6212	CP NVL trực tiếp CB Cao su			573.774.342	573.774.342		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			833.296.908	833.296.908		
6222	CP nhân công trực tiếp CB Cao su			833.296.908	833.296.908		
627	Chi phí sản xuất chung			171.616.610	171.616.610		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			45.873.660	45.873.660		
6278	Chi phí bằng tiền khác			125.742.950	125.742.950		
632	Giá vốn hàng bán			5.072.134.758	5.072.134.758		
6322	Giá vốn hàng bán SP Cao su			4.892.134.758	4.892.134.758		
6326	Giá vốn hàng bán sản phẩm mía			180.000.000	180.000.000		
635	Chi phí tài chính			1.027.530.312	1.027.530.312		
641	Chi phí bán hàng			62.238.128	62.238.128		
6418	Chi phí bằng tiền khác			62.238.128	62.238.128		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			5.885.383.208	5.885.383.208		
6421	Chi phí tiền lương+bảo hiểm			3.966.674.042	3.966.674.042		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			75.993.600	75.993.600		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			140.069.191	140.069.191		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			150.342.350	150.342.350		
6425	Thuế, phí và lệ phí			281.918.284	281.918.284		

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

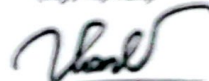
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			558.189.412	558.189.412		
6428	Hội họp tiếp khách + công tác phí + khác			712.196.329	712.196.329		
711	Thu nhập khác			206.806.000	206.806.000		
811	Chi phí khác			50.683.458	50.683.458		
911	Xác định kết quả kinh doanh			11.712.537.115	11.712.537.115		
Cộng		123.604.302.137	123.604.302.137	274.624.121.306	274.624.121.306	109.964.367.524	109.964.367.524

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thanh



THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
6 tháng đầu Năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Theo dõi tồn đọng năm trước			Theo dõi phát sinh			Tổng số còn phải nộp
		Kỳ trước chuyển sang	Số đã nộp cho tồn đọng	Số còn tồn đọng	Phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp phát sinh trong kỳ	Số còn phải nộp của phát sinh trong kỳ	
A	B	I	2	3=I-2	4	5	6=4-5	7
	Năm 2024	23,223,233,589	607,733,384	22,615,500,205	11,546,187,044	19,518,241,774	-7,972,054,730	14,643,445,475
1	Thuế GTGT	596,730,314	596,730,314		196,968,545	130,160	196,838,385	196,838,385
2	Thuế TNDN							
4	Thuế TNCN	14,187,177	11,003,070	3,184,107				3,184,107
5	Thuế Tài nguyên	136,749,160		136,749,160	352,800	352,800		136,749,160
6	Thuế đất PNN				246,173,002	123,086,501	123,086,501	123,086,501
7	Thuế đất NN	22,517,394,000		22,517,394,000	7,025,669,355	19,039,083,622	-12,013,414,267	10,503,979,733
8	Tiền chậm nộp thuê đất				4,073,130,268	345,695,617	3,727,434,651	3,727,434,651
9	Thuế, phí phải nộp khác	(41,827,062)		(41,827,062)	3,893,074	9,893,074	-6,000,000	-47,827,062

Thái Hòa, ngày 17 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Minh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Thanh

